|  |  |
| --- | --- |
| **CHÍNH PHỦ**  **\_\_\_\_\_\_\_\_\_**  Số: /2020/NĐ-CP | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_** *Hà Nội, ngày tháng năm 2020* |

**DỰ THẢO**

**NGHỊ ĐỊNH**

**Quy định chi tiết một số điều của Luật Hỗ trợ**

**doanh nghiệp nhỏ và vừa**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa ngày 12 tháng 6 năm 2017;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư;*

*Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.*

**Chương I**

**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định chi tiết các điều sau đây của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa:

1. Điều 4 về tiêu chí xác định doanh nghiệp nhỏ và vừa;

2. Khoản 1 Điều 12 về hỗ trợ công nghệ, hỗ trợ cơ sở ươm tạo, cơ sở kỹ thuật, khu làm việc chung;

3. Khoản 1 và khoản 2 Điều 14 về hỗ trợ thông tin, tư vấn và pháp lý;

4. Điều 15 về hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực;

5. Khoản 2 Điều 16 về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi từ hộ kinh doanh;

6. Điều 17 về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo;

7. Điều 19 về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Doanh nghiệp được thành lập, tổ chức và hoạt động theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, đáp ứng các tiêu chí xác định doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định tại Điều 5 Nghị định này.

2. Cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan đến hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

**Điều 3. Giải thích từ ngữ**

1. Chương trình, Đề án, Kế hoạch hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (sau đây gọi chung là Đề án): Là một tập hợp các hoạt động có liên quan đến nhau, sử dụng các nguồn lực nhằm đạt được mục tiêu hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ và vừa hằng năm, trung hạn hoặc dài hạn. Đề án bao gồm các nội dung: mục tiêu; đối tượng và điều kiện hỗ trợ; trình tự, thủ tục lựa chọn; nội dung hỗ trợ; nguồn lực thực hiện; cơ chế quản lý, giám sát và đánh giá kết quả thực hiện; thời gian thực hiện Đề án; các nội dung khác (nếu có).

2. Cơ quan chủ trì Đề án hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa: Là cơ quan, tổ chức được cấp có thẩm quyền giao nhiệm vụ đầu mối xây dựng, hướng dẫn, tổ chức thực hiện, điều phối, giám sát, đánh giá thực hiện và chịu trách nhiệm toàn diện về Đề án hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Cơ quan hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa: Là các cơ quan, tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa được cấp có thẩm quyền giao nhiệm vụ, kinh phí để tổ chức triển khai hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa được giao.

4. Cổng thông tin quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa: Là một cấu phần của Cổng thông tin doanh nghiệp (tại địa chỉ www.business.gov.vn), là điểm truy cập trên môi trường mạng hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa thông qua việc tích hợp thông tin, dịch vụ và các ứng dụng phục vụ cho hoạt động của doanh nghiệp nhỏ và vừa (sau đây gọi là Cổng thông tin).

5. Cơ sở dữ liệu hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa: Là tập hợp các dữ liệu bao gồm thông tin về doanh nghiệp nhỏ và vừa theo tiêu chí tại Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; mạng lưới tư vấn viên hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; kế hoạch, chương trình, dự án, đề án, hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; chỉ dẫn kinh doanh, tín dụng, thị trường, sản phẩm, công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp và các thông tin khác để cung cấp cho doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và Nghị định này.

6. Mạng lưới tư vấn viên: Là tập hợp các tư vấn viên, tổ chức tư vấn có chuyên môn thuộc các lĩnh vực khác nhau đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp nhỏ và vừa, được các cơ quan quản lý nhà nước công nhận trên cơ sở các tiêu chí được ban hành và công bố công khai để hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

7. Doanh nghiệp nhỏ và vửa sử dụng nhiều lao động nữ: Là doanh nghiệp sử dụng số lao động nữ chiếm 50% trở lên so với tổng số lao động của doanh nghiệp.

8. Đào tạo trực tiếp tại doanh nghiệp nhỏ và vừa (đào tạo in-house): Là hoạt động đào tạo tại hiện trường của doanh nghiệp, được thiết kế theo nhu cầu của doanh nghiệp nhằm hướng dẫn trực tiếp người lao động khắc phục các vấn đề tồn tại của doanh nghiệp.

9. Đào tạo trực tuyến cho doanh nghiệp nhỏ và vừa (đào tạo e-learning): Là hình thức học tập thông qua môi trường mạng và sử dụng công nghệ thông tin, truyền thông đa phương tiện, cho phép truyền đạt, cung cấp các kỹ năng, kiến ​​thức về thành lập, quản lý, vận hành doanh nghiệp cho một số lượng lớn người học.

10. Doanh nghiệp đầu chuỗi: là các doanh nghiệp có mối liên kết thương mại với các doanh nghiệp nhỏ và vừa, kiểm soát các giai đoạn khác nhau của chuỗi giá trị và tham gia vào quá trình doanh nghiệp nhỏ và vừa sản xuất sản phẩm dịch vụ cung ứng cho mình, tạo ra giá trị gia tăng đối với nguyên phụ liệu và bán sản phẩm ở thị trường trong và ngoài nước.

**Điều 4. Nguyên tắc thực hiện hỗ trợ**

1. Căn cứ nguồn lực hỗ trợ, cơ quan, tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa quyết định số lượng doanh nghiệp được nhận hỗ trợ đảm bảo nguyên tắc:

a) Doanh nghiệp nhỏ và vừa nộp hồ sơ đáp ứng đủ điều kiện hỗ trợ trước được hỗ trợ trước;

b) Doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ, doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động nữ và doanh nghiệp xã hội nộp hồ sơ đáp ứng đủ điều kiện được hỗ trợ trước.

2. Trường hợp doanh nghiệp nhỏ và vừa đồng thời đáp ứng điều kiện của các mức hỗ trợ khác nhau trong cùng một nội dung hỗ trợ theo quy định của Nghị định này và quy định khác của pháp luật có liên quan thì doanh nghiệp được lựa chọn mức hỗ trợ có lợi nhất.

3. Căn cứ điều kiện ngân sách địa phương, Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh có thể trình Hội đồng nhân dân cùng cấp phê duyệt mức hỗ trợ cao hơn mức hỗ trợ quy định tại Nghị định này.

**Chương II**

**XÁC ĐỊNH DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA**

**Điều 5. Tiêu chí xác định doanh nghiệp nhỏ và vừa**

Doanh nghiệp nhỏ và vừa được phân theo quy mô bao gồm doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp vừa.

1. Doanh nghiệp siêu nhỏ trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và lĩnh vực công nghiệp, xây dựng có số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 10 người và tổng doanh thu của năm không quá 3 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn của năm không quá 3 tỷ đồng.

Doanh nghiệp siêu nhỏ trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ có số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 10 người và tổng doanh thu của năm không quá 10 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn của năm không quá 3 tỷ đồng.

2. Doanh nghiệp nhỏ trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và lĩnh vực công nghiệp, xây dựng có số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 100 người và tổng doanh thu của năm không quá 50 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn của năm không quá 20 tỷ đồng, nhưng không phải là doanh nghiệp siêu nhỏ theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Doanh nghiệp nhỏ trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ có số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 50 người và tổng doanh thu của năm không quá 100 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn của năm không quá 50 tỷ đồng, nhưng không phải là doanh nghiệp siêu nhỏ theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Doanh nghiệp vừa trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và lĩnh vực công nghiệp, xây dựng có số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 200 người và tổng doanh thu của năm không quá 200 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn của năm không quá 100 tỷ đồng, nhưng không phải là doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp siêu nhỏ theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

Doanh nghiệp vừa trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ có số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 100 người và tổng doanh thu của năm không quá 300 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn của năm không quá 100 tỷ đồng, nhưng không phải là doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

**Điều 6. Xác định lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp nhỏ và vừa**

Lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp nhỏ và vừa được xác định căn cứ vào ngành, nghề kinh doanh chính mà doanh nghiệp đã đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh.

**Điều 7. Xác định số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm của doanh nghiệp nhỏ và vừa**

1. Số lao động tham gia bảo hiểm xã hội là toàn bộ số lao động do doanh nghiệp quản lý, sử dụng và trả lương, trả công tham gia bảo hiểm xã hội theo pháp luật về bảo hiểm xã hội.

2. Số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm được tính bằng tổng số lao động tham gia bảo hiểm xã hội của các tháng trong năm chia cho số tháng trong năm và được xác định trên chứng từ nộp bảo hiểm xã hội của năm trước liền kề mà doanh nghiệp nộp cho cơ quan bảo hiểm xã hội.

Số lao động của tháng được xác định tại thời điểm cuối tháng theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội.

**Điều 8. Xác định tổng nguồn vốn của doanh nghiệp nhỏ và vừa**

Tổng nguồn vốn của năm được xác định trong bảng cân đối kế toán thể hiện trên Báo cáo tài chính của năm trước liền kề mà doanh nghiệp nộp cho cơ quan quản lý thuế. Tổng nguồn vốn của năm được xác định tại thời điểm cuối năm.

Trường hợp doanh nghiệp hoạt động dưới 01 năm, tổng nguồn vốn được xác định trong bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp tại thời điểm cuối quý liền kề thời điểm doanh nghiệp đăng ký hưởng nội dung hỗ trợ.

**Điều 9. Xác định tổng doanh thu của doanh nghiệp nhỏ và vừa**

Tổng doanh thu của năm là tổng doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp và được xác định trên Báo cáo tài chính của năm trước liền kề mà doanh nghiệp nộp cho cơ quan quản lý thuế.

Trường hợp doanh nghiệp hoạt động dưới 01 năm hoặc trên 01 năm nhưng chưa phát sinh doanh thu thì doanh nghiệp căn cứ vào tiêu chí tổng nguồn vốn quy định tại Điều 8 Nghị định này để xác định doanh nghiệp nhỏ và vừa.

**Điều 10. Xác định và kê khai doanh nghiệp nhỏ và vừa**

1. Doanh nghiệp nhỏ và vừa căn cứ vào mẫu quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này để tự xác định và kê khai quy mô là doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp vừa và nộp cho cơ quan, tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa. Doanh nghiệp nhỏ và vừa chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc kê khai.

2. Trường hợp doanh nghiệp tự phát hiện kê khai quy mô không chính xác, doanh nghiệp nhỏ và vừa thực hiện điều chỉnh và kê khai lại. Việc kê khai lại phải được thực hiện trước thời điểm doanh nghiệp nhỏ và vừa hưởng nội dung hỗ trợ.

3. Trường hợp doanh nghiệp cố ý kê khai không trung thực về quy mô để được hưởng hỗ trợ thì phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và hoàn trả toàn bộ kinh phí và chi phí liên quan mà doanh nghiệp đã nhận hỗ trợ.

**Chương III**

**HỖ TRỢ CÔNG NGHỆ, THÔNG TIN, TƯ VẤN VÀ PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC**

**Điều 11. Hỗ trợ công nghệ cho doanh nghiệp nhỏ và vừa**

1. Hỗ trợ 50% chi phí hợp đồng tư vấn về tìm kiếm, lựa chọn, giải mã và chuyển giao công nghệ phù hợp với doanh nghiệp nhưng không quá 100 triệu đồng/hợp đồng/năm/doanh nghiệp.

2. Hỗ trợ 50% chi phí cho doanh nghiệp ứng dụng các nền tảng số để tự động hóa, tối ưu hóa các quy trình nghiệp vụ, quy trình quản lý, sản xuất kinh doanh, quy trình báo cáo, phối hợp công việc trong doanh nghiệp và chuyển đổi toàn bộ mô hình kinh doanh của doanh nghiệp nhưng không quá 100 triệu đồng/năm/doanh nghiệp.

3. Hỗ trợ 50% chi phí xác lập quyền sở hữu trí tuệ trong nước và nước ngoài; chi phí định giá, kiểm toán tài sản trí tuệ nhưng không quá không quá 50 triệu đồng/năm/doanh nghiệp.

**Điều 12. Hỗ trợ thông tin cho doanh nghiệp nhỏ và vừa**

1. Doanh nghiệp nhỏ và vừa được miễn phí truy cập thông tin quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 14 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trên Cổng thông tin và trang thông tin điện tử của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Cổng thông tin do Bộ Kế hoạch và Đầu xây dựng, duy trì, vận hành và kết nối với trang thông tin của các bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương nhằm cung cấp thông tin cho các tổ chức, cá nhân về mạng lưới tư vấn viên; các chương trình, đề án, dự án, kế hoạch hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; thông tin về doanh nghiệp nhỏ và vừa và doanh nghiệp đầu chuỗi. Cổng thông tin được phép thu giá dịch vụ đối với việc cung cấp thông tin chuyên sâu theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 14 của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

3. Tài khoản sử dụng Cổng thông tin

a) Tài khoản sử dụng trên Cổng thông tin được quản lý tập trung trên Cổng thông tin;

b) Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh được cấp tài khoản sử dụng Cổng thông tin để theo dõi, cập nhật và công khai thông tin hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định tại Điều 29 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa;

c) Doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa được đăng ký tài khoản sử dụng Cổng thông tin. Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện cấp tài khoản dựa trên thông tin đăng ký của doanh nghiệp, cá nhân và chức năng, nhiệm vụ của tổ chức tham gia Cổng thông tin.

4. Hoạt động nâng cấp, quản lý, vận hành nội dung về hỗ trợ doanh nghiệp trên trang thông tin điện tử của bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương và Cổng thông tin được đảm bảo từ ngân sách nhà nước và huy động từ các nguồn vốn vay, tài trợ, viện trợ, đóng góp của các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

**Điều 13. Hỗ trợ tư vấn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa**

1. Mạng lưới tư vấn viên

a) Mạng lưới tư vấn viên được xây dựng bao gồm tư vấn viên đã và đang hoạt động theo quy định của pháp luật chuyên ngành và tư vấn viên hình thành mới, đảm bảo nguyên tắc: Đối với cá nhân tư vấn phải đảm bảo về trình độ chuyên môn nghiệp vụ, kinh nghiệm công tác, trình độ đào tạo, phù hợp và đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp nhỏ và vừa; đối với tổ chức phải đảm bảo đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành và phù hợp với nhu cầu của doanh nghiệp nhỏ và vừa;

b) Hồ sơ đăng ký vào mạng lưới tư vấn viên: Đối với trường hợp cá nhân tư vấn, hồ sơ bao gồm: Sơ yếu lý lịch; bằng đào tạo; hồ sơ kinh nghiệm; các văn bản, giấy tờ được cơ quan có thẩm quyền cấp. Đối với trường hợp tổ chức tư vấn: Giấy phép thành lập; hồ sơ kinh nghiệm, hồ sơ của các cá nhân tư vấn thuộc tổ chức và các văn bản, giấy tờ được cơ quan có thẩm quyền cấp (đối với doanh nghiệp hoạt động kinh doanh ngành, nghề có điều kiện);

c) Tư vấn viên hoặc tổ chức tư vấn nộp hồ sơ (trực tiếp hoặc trực tuyến) quy định tại điểm b khoản này tới đơn vị thuộc bộ, cơ quan ngang bộ được giao đầu mối tổ chức hoạt động mạng lưới tư vấn viên để được công nhận vào mạng lưới tư vấn viên và công bố trên trang thông tin điện tử của bộ, cơ quan ngang bộ và Cổng thông tin trong thời hạn 10 ngày làm việc.

d) Ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí cho các bộ, cơ quan ngang bộ trong việc hình thành, vận hành và quản lý hoạt động của mạng lưới tư vấn viên.

2. Định mức hỗ trợ tư vấn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa

Doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận mạng lưới tư vấn viên để được hỗ trợ sử dụng dịch vụ tư vấn toàn diện để nhận diện và xử lý các vấn đề về nhân sự, tài chính, sản xuất, bán hàng, thị trường và hệ thống của doanh nghiệp (không bao gồm tư vấn về thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật chuyên ngành):

a) Doanh nghiệp siêu nhỏ được hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn, nhưng không quá 100 triệu đồng/năm/doanh nghiệp. Doanh nghiệp siêu nhỏ do phụ nữ làm chủ, doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động nữ và doanh nghiệp xã hội được hỗ trợ không quá 150 triệu đồng/năm/doanh nghiệp;

b) Doanh nghiệp nhỏ được hỗ trợ tối đa 50% giá trị hợp đồng tư vấn, nhưng không quá 150 triệu đồng/năm/doanh nghiệp. Doanh nghiệp nhỏ do phụ nữ làm chủ, doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động nữ và doanh nghiệp xã hội được hỗ trợ tối đa 200 triệu đồng/năm/doanh nghiệp;

c) Doanh nghiệp vừa được hỗ trợ tối đa 30% giá trị hợp đồng tư vấn, nhưng không quá 200 triệu đồng/năm/doanh nghiệp. Doanh nghiệp vừa do phụ nữ làm chủ, doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động nữ và doanh nghiệp xã hội được hỗ trợ tối đa không quá 250 triệu đồng/năm/doanh nghiệp;

d) Doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi từ hộ kinh doanh, doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị ngoài được hưởng các hỗ trợ tư vấn theo quy định Điều này còn được hưởng hỗ trợ tư vấn theo quy định tại Chương IV của Nghị định này.

**Điều 14. Hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực cho doanh nghiệp nhỏ và vừa**

1. Hỗ trợ đào tạo khởi sự kinh doanh và quản trị doanh nghiệp.

a) Ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% tổng chi phí của một khóa đào tạo về khởi sự kinh doanh và tối thiểu 70% tổng chi phí của một khoá quản trị doanh nghiệp cho doanh nghiệp nhỏ và vừa;

b) Học viên của doanh nghiệp nhỏ và vừa thuộc địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ, doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nhiều lao động nữ hơn và doanh nghiệp xã hội được miễn học phí tham gia khóa đào tạo quản trị doanh nghiệp.

c) Ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% chi phí xây dựng chương trình đào tạo trực tuyến, đào tạo trên các phương tiện thông tin đại chúng khác cho doanh nghiệp nhỏ và vừa; hỗ trợ 100% chi phí xây dựng, duy trì và nâng cấp phần mềm đào tạo trực tuyến, chi phí đường truyền hệ thống đào tạo trực tuyến.

2. Hỗ trợ đào tạo trực tiếp tại doanh nghiệp nhỏ và vừa trong lĩnh vực sản xuất, chế biến

a) Ngân sách nhà nước hỗ trợ 50% tổng chi phí của một khóa đào tạo trực tiếp tại doanh nghiệp nhưng không quá 01 lần/năm/doanh nghiệp.

b) Ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% tổng chi phí của một khoá đào tạo trực tiếp tại doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ, doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nhiều lao động nữ và doanh nghiệp xã hội nhưng không quá 01 lần/năm/doanh nghiệp.

3

**Chương IV**

**HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA CHUYỂN ĐỔI TỪ HỘ KINH DOANH, KHỞI NGHIỆP SÁNG TẠO, THAM GIA CỤM LIÊN KẾT NGÀNH, CHUỖI GIÁ TRỊ**

**Mục 1**

**HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA CHUYỂN ĐỔI TỪ**

**HỘ KINH DOANH**

**Điều 15. Hỗ trợ tư vấn, hướng dẫn hồ sơ, thủ tục thành lập doanh nghiệp**

1. Hộ kinh doanh đăng ký chuyển đổi thành doanh nghiệp được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương giao đơn vị đầu mối tư vấn, hướng dẫn miễn phí:

a) Trình tự, thủ tục, hồ sơ đăng ký thành lập doanh nghiệp;

b) Trình tự, thủ tục, hồ sơ đăng ký chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện (nếu có).

2. Hồ sơ để doanh nghiệp nhỏ và vừa được hưởng nội dung quy định tại khoản 1 Điều này bao gồm:

a) Bản sao hợp lệ Giấy đăng ký kinh doanh của hộ kinh doanh;

b) Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký mã số thuế;

c) Bản sao hợp lệ chứng từ nộp lệ phí môn bài, các loại thuế và khoản nộp ngân sách nhà nước khác (nếu có), tờ khai thuế trong thời hạn 01 năm trước khi chuyển đổi.

3. Trình tự, thủ tục đăng ký tư vấn, hướng dẫn miễn phí:

a) Chủ hộ kinh doanh gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này tại đơn vị đầu mối được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương giao tư vấn, hướng dẫn;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, đơn vị đầu mối có trách nhiệm tư vấn, hướng dẫn miễn phí các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này.

**Điều 16. Hỗ trợ đăng ký doanh nghiệp, công bố thông tin doanh nghiệp**

Doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi từ hộ kinh doanh đáp ứng điều kiện về hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định này được miễn lệ phí đăng ký doanh nghiệp lần đầu tại cơ quan đăng ký kinh doanh; miễn phí công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp lần đầu tại Cổng thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia.

**Điều 17. Hỗ trợ thẩm định, cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu**

Doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi từ hộ kinh doanh tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh ngành, nghề kinh doanh có điều kiện mà không thay đổi về quy mô thì cần có đơn gửi cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để được cấp lại giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm cấp lại giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi nhận được đơn.

Trường hợp doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi từ hộ kinh doanh vẫn sản xuất kinh doanh ngành nghề kinh doanh, có điều kiện mà thay đổi về quy mô thì cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm tư vấn, hướng dẫn miễn phí về quy trình, thủ tục việc cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu.

**Điều 18. Hỗ trợ lệ phí môn bài**

Doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi từ hộ kinh doanh được miễn lệ phí môn bài trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu.

**Điều 19. Hỗ trợ tư vấn, hướng dẫn thủ tục hành chính thuế và chế độ kế toán**

1. Doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi từ hộ kinh doanh được tư vấn hướng dẫn miễn phí về thủ tục hành chính thuế và chế độ kế toán trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm giao đơn vị đầu mối thực hiện tư vấn, hướng dẫn miễn phí về thủ tục hành chính thuế và chế độ kế toán quy định tại khoản 1 Điều này.

**Mục 2**

**HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA KHỞI NGHIỆP SÁNG TẠO**

**Điều 20. Tiêu chí nhận diện doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo**

Doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa được xác định theo một trong các tiêu chí sau đây:

1. Sản xuất, kinh doanh sản phẩm hình thành từ sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghệ, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, phần mềm máy tính, ứng dụng trên điện thoại di động, điện toán đám mây; giống vật nuôi mới, giống cây trồng mới, giống thuỷ sản mới, giống cây lâm nghiệp mới; tiến bộ kỹ thuật đã được cấp văn bằng bảo hộ theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ, quyền tác giả hoặc được công nhận đăng ký quốc tế theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên hoặc đã được cơ quan có thẩm quyền công nhận.

2. Sản xuất, kinh doanh sản phẩm được tạo ra từ các dự án sản xuất thử nghiệm, sản phẩm mẫu và hoàn thiện công nghệ; sản xuất, kinh doanh sản phẩm đạt giải tại các cuộc thi khởi nghiệp, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia, các giải thưởng về khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về giải thưởng khoa học và công nghệ.

3. Có giải pháp công nghệ hoặc mô hình kinh doanh mới để phát triển sản phẩm, dịch vụ và nâng cao khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp.

**Điều 21. Tiêu chí, phương thức lựa chọn doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo để hỗ trợ**

Doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo được lựa chọn hỗ trợ theo một trong các tiêu chí, phương thức sau đây:

1. Được đầu tư, lựa chọn bởi các cơ quan, tổ chức bao gồm:

a) Các khu làm việc chung, các tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức cung cấp dịch vụ, cơ sở kỹ thuật, cơ sở ươm tạo, cơ sở thúc đẩy kinh doanh, đáp ứng các tiêu chí sau: người đứng đầu hoặc người quản lý có ít nhất 01 năm kinh nghiệm hoạt động tư vấn đầu tư, tài chính và hỗ trợ, phát triển doanh nghiệp; tổ chức có ít nhất 01 năm hoạt động và cung cấp dịch vụ cho ít nhất 10 doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo/năm; hỗ trợ gọi vốn cho tối thiểu 03 doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo/năm;

b) Các Quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo theo quy định tại Điều 18 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa;

c) Các trung tâm đổi mới sáng tạo theo quy định của pháp luật về đầu tư.

2. Có Đề án thuyết minh giải pháp công nghệ về tỷ lệ tăng trưởng doanh thu của doanh nghiệp trong 02 năm liên tiếp tối thiểu 20% trên cơ sở phân tích các yếu tố thị phần, khả năng phát triển của sản phẩm, dịch vụ và khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp.

3. Được nhận các giải thưởng cấp quốc gia, quốc tế về khởi nghiệp sáng tạo hoặc sản phẩm, dự án về đổi mới sáng tạo.

4. Được cấp Giấy chứng nhận, văn bằng bảo hộ đối với sáng kiến, sáng chế.

5. Được cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học công nghệ, Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao.

6. Được lựa chọn trực tiếp bởi Hội đồng.

Cơ quan hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa hoặc cơ quan chủ trì xây dựng Đề án hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa có thể thành lập Hội đồng để lựa chọn doanh nghiệp hỗ trợ đảm bảo nguyên tắc sau:

a) Số lượng thành viên Hội đồng và cơ chế làm việc của Hội đồng do cơ quan thành lập Hội đồng quyết định;

b) Có tối thiểu 50% thành viên tham gia Hội đồng là đại diện từ các chuyên gia tư vấn độc lập trong nước và quốc tế, hiệp hội liên quan và các cá nhân khác;

c) Các thành viên của Hội đồng từ đại diện các cơ quan quản lý nhà nước hoạt động theo cơ chế kiêm nhiệm;

d) Hội đồng hoạt động liên tục trong toàn bộ thời gian thực hiện hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo theo quyết định của cơ quan thành lập Hội đồng và tự giải thể sau khi kết thúc thời gian thực hiện.

đ) Kinh phí hoạt động của Hội đồng được tổng hợp chung trong kinh phí hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo của bộ, cơ quan ngang bộ, Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh.

**Điều 22. Nội dung hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo**

1. Hỗ trợ sử dụng cơ sở kỹ thuật, cơ sở ươm tạo, khu làm việc chung đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật về đầu tư

a) Hỗ trợ 100% chi phí sử dụng trang thiết bị tại cơ sở kỹ thuật, cơ sở ươm tạo, khu làm việc chung nhưng không quá 20 triệu đồng/năm/doanh nghiệp.

b) Hỗ trợ 50% chi phí thuê mặt bằng tại các cơ sở ươm tạo, khu làm việc chung nhưng không quá 5 triệu đồng/tháng/doanh nghiệp. Thời gian hỗ trợ tối đa là 03 năm kể từ ngày doanh nghiệp ký hợp đồng thuê mặt bằng.

2. Hỗ trợ tư vấn sở hữu trí tuệ; khai thác và phát triển tài sản trí tuệ

a) Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn về thủ tục xác lập, chuyển giao, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ nhưng không quá 20 triệu đồng/hợp đồng/năm/doanh nghiệp;

b) Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn về thiết kế, lập hồ sơ đăng ký bảo hộ, khai thác và phát triển giá trị của nhãn hiệu, kiểu dáng công nghiệp, sáng chế nhưng không quá 30 triệu đồng/hợp đồng/năm/doanh nghiệp;

c) Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn về sử dụng và phát triển tài sản trí tuệ đối với chỉ dẫn địa lý nhưng không quá 20 triệu đồng/hợp đồng/năm/doanh nghiệp;

d) Hỗ trợ 50% giá trị hợp đồng tư vấn đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ trong và ngoài nước nhưng không quá 50 triệu đồng/năm/doanh nghiệp.

3. Hỗ trợ thực hiện các thủ tục về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đo lường, chất lượng; thử nghiệm, hoàn thiện sản phẩm, mô hình kinh doanh mới

a) Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn để doanh nghiệp xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn cơ sở, hệ thống quản lý nhưng không quá 10 triệu đồng/hợp đồng/năm/doanh nghiệp;

b) Hỗ trợ 50% chi phí thử nghiệm mẫu phương tiện đo; hỗ trợ 50% chi phí kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường; hỗ trợ 50% chi phí cấp dấu định lượng của hàng đóng gói sẵn, phù hợp với yêu cầu kỹ thuật đo lường nhưng không quá 10 triệu đồng/năm/doanh nghiệp;

c) Hỗ trợ 50% chi phí thử nghiệm sản phẩm mới tại các trung tâm thử nghiệm sản phẩm hàng hoá nhưng không quá 30 triệu đồng/năm/doanh nghiệp;

d) Hỗ trợ 50% chi phí hợp đồng tư vấn hoàn thiện sản phẩm mới, dịch vụ mới, mô hình kinh doanh mới, công nghệ mới nhưng không quá 50 triệu đồng /năm/doanh nghiệp.

4. Hỗ trợ công nghệ

Hỗ trợ 50% chi phí hợp đồng tư vấn tìm kiếm, lựa chọn, giải mã và chuyển giao công nghệ phù hợp với doanh nghiệp nhưng không quá 150 triệu đồng/năm/doanh nghiệp;

5. Hỗ trợ đào tạo, huấn luyện chuyên sâu

a) Hỗ trợ 50% chi phí cho học viên của các doanh nghiệp tham gia các khóa đào tạo chuyên sâu về các nội dung sau: xây dựng, phát triển sản phẩm; thương mại hóa sản phẩm; phát triển thương mại điện tử; gọi vốn đầu tư; phát triển thị trường; kết nối mạng lưới khởi nghiệp với các tổ chức, cá nhân nghiên cứu khoa học; nhưng không quá 20 triệu đồng/năm/doanh nghiệp;

b) Hỗ trợ 50% chi phí tham gia các khoá huấn luyện chuyên sâu ngắn hạn ở nước ngoài nhưng không quá 50 triệu đồng/năm/doanh nghiệp;

6. Hỗ trợ về thông tin, truyền thông, xúc tiến thương mại, kết nối mạng lưới khởi nghiệp sáng tạo

a) Miễn phí tra cứu thông tin về: hệ thống các tiêu chuẩn, quy chuẩn trong nước và quốc tế; các sáng chế, thông tin công nghệ, kết quả nghiên cứu khoa học; thông tin kết nối mạng lưới khởi nghiệp sáng tạo, thu hút đầu tư từ các quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo;

b) Hỗ trợ 50% chi phí hợp đồng tư vấn đăng ký thành công tài khoản bán sản phẩm, dịch vụ lên các sàn thương mại điện tử nhưng không quá 100 triệu đồng/năm/doanh nghiệp;

c) Hỗ trợ chi phí thuê địa điểm, gian hàng trưng bày, vận chuyển sản phẩm trưng bày tại Hội chợ triển lãm xúc tiến thương mại nhưng không quá 30 triệu đồng/năm/doanh nghiệp đối với sự kiện tổ chức trong nước và không quá 50 triệu đồng/năm/doanh nghiệp đối với sự kiện tổ chức ở quốc tế; ưu tiên tham gia chuỗi phân phối sản phẩm theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa;

d) Hỗ trợ 50% chi phí tham gia các cuộc thi quốc tế về khởi nghiệp sáng tạo nhưng không quá 30 triệu đồng/cuộc thi/năm/doanh nghiệp.

**Mục 3.**

**HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA THAM GIA CỤM LIÊN KẾT NGÀNH, CHUỖI GIÁ TRỊ**

**Điều 23. Tiêu chí nhận diện cụm liên kết ngành và lựa chọn doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết**

1. Tiêu chí nhận diện cụm liên kết ngành

Cơ quan hỗ trợ doanh nghiệp nhận diện cụm liên kết ngành để hỗ trợ khi cụm liên kết ngành đáp ứng đầy đủ ba tiêu chí sau đây:

a) Có các doanh nghiệp liên kết sản xuất, kinh doanh trong cùng ngành, lĩnh vực hoặc trong các ngành, lĩnh vực có liên quan đến nhau, vừa cạnh tranh vừa hợp tác với nhau;

b) Có tối thiểu 10 doanh nghiệp cùng hợp tác và cạnh tranh trong một địa giới hành chính xác định;

c) Có các thể chế hỗ trợ doanh nghiệp (các viện nghiên cứu, trường đại học, cao đẳng, các tổ chức hiệp hội hỗ trợ doanh nghiệp).

2. Tiêu chí lựa chọn doanh nghiệp nhỏ và vừa trong cụm liên kết để hỗ trợ

Doanh nghiệp nhỏ và vừa trong cụm liên kết ngành được lựa chọn hỗ trợ theo một trong các phương thức sau đây:

a) Có hợp đồng mua chung nguyên vật liệu đầu vào;

b) Có hợp đồng bán chung sản phẩm;

c) Cùng xây dựng và sử dụng thương hiệu vùng.

**Điều 24. Tiêu chí nhận diện chuỗi giá trị và lựa chọn doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia chuỗi giá trị**

1. Tiêu chí nhận diện chuỗi giá trị

Cơ quan hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa nhận diện chuỗi giá trị để hỗ trợ khi chuỗi giá trị đáp ứng đầy đủ ba tiêu chí sau đây:

a) Sản xuất, phân phối sản phẩm đến người tiêu dùng;

b) Có các doanh nghiệp đầu chuỗi trong chuỗi giá trị;

c) Có các doanh nghiệp nhỏ và vừa có tiềm năng cung ứng sản phẩm, dịch vụ cho doanh nghiệp đầu chuỗi.

2. Tiêu chí lựa chọn doanh nghiệp nhỏ và vừa để hỗ trợ tham gia chuỗi giá trị

Doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia chuỗi giá trị được lựa chọn hỗ trợ theo một trong các phương thức sau:

a) Có hợp đồng hợp tác, liên kết với các doanh nghiệp đầu chuỗi;

b) Được doanh nghiệp đầu chuỗi hoặc cơ quan hỗ trợ đánh giá có tiềm năng trở thành nhà cung ứng cho doanh nghiệp đầu chuỗi trên cơ sở bộ công cụ đánh giá năng lực tham gia chuỗi giá trị của doanh nghiệp nhỏ và vừ.

**Điều 25. Nội dung hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị**

1. Hỗ trợ về đào tạo:

a) Hỗ trợ 50% chi phí tổ chức khóa đào tạo nâng cao trình độ công nghệ, kỹ thuật sản xuất chuyên biệt tại doanh nghiệp nhưng không quá 30 triệu đồng/khoá/năm/doanh nghiệp;

b) Hỗ trợ học phí cho cán bộ của doanh nghiệp tham gia các khoá đào tạo chuyên biệt theo nhu cầu phát triển của ngành, chuỗi giá trị nhưng không quá 10 triệu đồng/khoá/năm/doanh nghiệp.

2. Hỗ trợ nâng cao năng lực liên kết sản xuất và kinh doanh

a) Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn đánh giá toàn diện năng lực của doanh nghiệp nhỏ và vừa trong cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị nhưng không quá 30 triệu đồng/năm/doanh nghiệp;

b) Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn cải tiến, nâng cấp kỹ thuật chuyên sâu cho doanh nghiệp nhỏ và vừa nhằm cải thiện hiệu quả, đáp ứng yêu cầu kết nối, trở thành nhà cung cấp của doanh nghiệp đầu chuỗi nhưng không quá 100 triệu đồng/năm/doanh nghiệp.

3. Hỗ trợ về thông tin, phát triển thương hiệu, kết nối và mở rộng thị trường:

a) Miễn phí tra cứu thông tin về các sự kiện kết nối với doanh nghiệp đầu chuỗi, quy trình tìm kiếm, xác định nhu cầu đặt hàng của các doanh nghiệp đầu chuỗi trên Cổng thông tin và các trang thông tin hỗ trợ doanh nghiệp của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Miễn phí tra cứu thông tin về hệ thống các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong nước và quốc tế thuộc lĩnh vực sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị trên Cổng thông tin và các trang thông tin hỗ trợ doanh nghiệp của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

c) Hỗ trợ 50% chí phí hợp đồng tư vấn đăng ký thành công tài khoản bán sản phẩm, dịch vụ lên các sàn thương mại điện tử nhưng không quá 100 triệu đồng/năm/doanh nghiệp;

d) Hỗ trợ chi phí thuê địa điểm, gian hàng trưng bày, vận chuyển sản phẩm trưng bày tại Hội chợ triển lãm xúc tiến thương mại nhưng không quá 50 triệu đồng/năm/doanh nghiệp đối với sự kiện tổ chức trong nước và không quá 70 triệu đồng/năm/doanh nghiệp đối với sự kiện tổ chức ở quốc tế; ưu tiên tham gia chuỗi phân phối sản phẩm theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa;

đ) Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn về xây dựng và phát triển nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý, truy xuất nguồn gốc nhưng không quá 30 triệu đồng/năm/doanh nghiệp;

e) Hỗ trợ 100% chi phí hợp đồng tư vấn tìm kiếm thông tin, quảng bá sản phẩm, phát triển thương hiệu chuỗi giá trị và cụm liên kết ngành nhưng không quá 20 triệu đồng/hợp đồng/năm/doanh nghiệp.

4. Hỗ trợ tư vấn về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đo lường, chất lượng

a) Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn để doanh nghiệp xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn cơ sở, hệ thống quản lý nhưng không quá 50 triệu đồng/hợp đồng/năm/doanh nghiệp;

b) Hỗ trợ 50% chi phí thử nghiệm mẫu phương tiện đo; hỗ trợ 50% chi phí kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường; hỗ trợ 50% chi phí cấp dấu định lượng của hàng đóng gói sẵn phù hợp với yêu cầu kỹ thuật đo lường nhưng không quá 10 triệu đồng/năm/doanh nghiệp;

c) Hỗ trợ 100% chi phí cấp chứng nhận sản phẩm phù hợp quy chuẩn kỹ thuật nhưng không quá 20 triệu đồng/sản phẩm/năm/doanh nghiệp.

5. Hỗ trợ thực hiện các thủ tục về sản xuất thử nghiệm, kiểm định, giám định, chứng nhận chất lượng

a) Hỗ trợ 100% chi phí thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận chất lượng sản phẩm, hàng hóa; chi phí chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng nhưng không quá 30 triệu đồng/hợp đồng/năm/doanh nghiệp;

b) Hỗ trợ 50% chi phí hợp đồng đặt hàng các cơ sở, viện, trường để nghiên cứu thử nghiệm phát triển các sản phẩm, dịch vụ nhưng không quá 30 triệu đồng/hợp đồng/năm/doanh nghiệp;

c) Hỗ trợ 50% chi phí sử dụng trang thiết bị tại cơ sở kỹ thuật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật về đầu tư nhưng không quá 50 triệu đồng/năm/doanh nghiệp.

**Mục 4.**

**HỖ TRỢ LÃI SUẤT CHO DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA KHỞI NGHIỆP SÁNG TẠO VÀ THAM GIA CỤM LIÊN KẾT NGÀNH, CHUỖI GIÁ TRỊ**

**Điều 26. Điều kiện được ngân sách nhà nước cấp bù lãi suất**

Các ngân hàng thương mại được ngân sách nhà nước cấp bù lãi suất khi đáp ứng được đầy đủ các điều kiện sau:

1. Thực hiện cho vay đối với các đối tượng là doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị.

2. Khách hàng sử dụng vốn vay đúng mục đích theo quy định của pháp luật.

**Điều 27. Lãi suất vay vốn**

Doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo và tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị được vay với lãi suất bằng 80% so với lãi suất cho vay mà ngân hàng thương mại đang áp dụng đối với khoản vay có thời hạn tương ứng.

**Điều 28. Phạm vi và nguyên tắc cấp bù**

1. Ngân sách nhà nước cấp bù chênh lệch 20% lãi suất so với lãi suất cho vay thông thường đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị của các ngân hàng thương mại. Ngân sách cấp bù chênh lệch lãi suất hàng năm được tổng hợp và thực hiện theo dự toán ngân sách nhà nước hàng năm được Quốc hội quyết định.

2. Số tiền cấp bù chênh lệch lãi suất được tính toán trên cơ sở dư nợ trong hạn cho doanh nghiệp với 20% lãi suất cho vay thông thường tại các ngân hàng thương mại.

3. Các ngân hàng thương mại thực hiện việc cho vay đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp vừa và nhỏ tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị phải theo dõi, hạch toán riêng số tiền cho vay, thu nợ, dư nợ để đảm bảo cho việc tính toán, kiểm tra số cấp bù chênh lệch lãi suất được chính xác.

**Điều 29. Quy trình cấp bù lãi suất**

a) Lập kế hoạch cấp bù lãi suất

Các ngân hàng thương mại lập kế hoạch cấp bù lãi suất năm theo công thức sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Số cấp bù trong năm kế hoạch | == | Dư nợ cho vay bình quân năm kế hoạch | xx | Mức lãi suất cấp bù năm kế hoạch |

Trong đó:

- Dư nợ cho vay bình quân năm kế hoạch được tính theo công thức bình quân số học giữa dư nợ đầu năm và dư nợ cuối năm kế hoạch;

- Mức lãi suất cấp bù năm kế hoạch thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 28 Nghị định này.

b) Báo cáo kế hoạch cấp bù lãi suất

Hàng năm, Ngân hàng nhà nước Việt Nam tổng hợp nhu cầu của các ngân hàng thương mại về nhu cầu cấp bù lãi suất đối với hợp đồng tín dụng đã ký, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư công và văn bản hướng dẫn thi hành.

**Chương V**

**TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**Điều 30. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ**

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, có trách nhiệm:

a) Xây dựng, trình cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa;

b) Chủ trì tổng hợp, xây dựng kế hoạch, dự án đầu tư trung hạn và dài hạn hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Luật Đầu tư công, các Nghị quyết của Quốc hội, Nghị quyết của Chính phủ và các văn bản pháp luật có liên quan;

c) Chủ trì tổng hợp, xây dựng kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước hằng năm; phối hợp với Bộ Tài chính bố trí vốn chi thường xuyên từ nguồn ngân sách trung ương cho các bộ, cơ quan ngang bộ và bổ sung có mục tiêu cho các địa phương chưa cân đối được ngân sách để hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định tại Luật Ngân sách nhà nước và văn bản hướng dẫn thi hành;

d) Quản lý, bảo đảm hoạt động của Cổng thông tin; tổ chức thực hiện các chương trình đào tạo trực tuyến và đào tạo trên các phương tiện thông tin đại chúng khác cho doanh nghiệp nhỏ và vừa từ nguồn ngân sách trung ương bảo đảm;

đ) Chủ trì hướng dẫn thực hiện các hoạt động hỗ trợ về thông tin qua Cổng thông tin, tư vấn, phát triển nguồn nhân lực cho doanh nghiệp nhỏ và vừa và hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo, tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị theo quy định tại Nghị định này;

e) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan xây dựng bộ công cụ đánh giá năng lực tham gia chuỗi giá trị của doanh nghiệp nhỏ và vừa để các bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương và các tổ chức liên quan có căn cứ lựa chọn doanh nghiệp hỗ trợ.

2. Bộ Tài chính có trách nhiệm:

a) Căn cứ vào kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước hằng năm hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa do Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, Bộ Tài chính bố trí và phân bổ dự toán ngân sách chi thường xuyên thực hiện các nội dung hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và Nghị định này;

b) Chủ trì hướng dẫn cơ chế quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công và cơ chế sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước vốn chi thường xuyên hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa về công nghệ, thông tin, phát triển nguồn nhân lực, tư vấn, khởi nghiệp sáng tạo, tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị quy định tại Nghị định này;

c) Chủ trì hướng dẫn chính sách cấp bù lãi suất đối với khoản vay của doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị; thực hiện tạm cấp và quyết toán cấp bù chênh lệch lãi suất cho các ngân hàng thương mại trên cơ sở dự toán ngân sách nhà nước giao.

3. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm chủ trì hướng dẫn việc hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động làm việc trong doanh nghiệp nhỏ và vừa quy định tại khoản 3 Điều 14 Nghị định này.

4. Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm chủ trì, hướng dẫn hoạt động hỗ trợ công nghệ theo quy định tại Điều 11 Nghị định này.

5. Ngân hàng nhà nước Việt Nam có trách nhiệm:

a) Chủ trì tổng hợp nhu cầu cấp bù lãi suất của các ngân hàng thương mại đối với các khoản vay cho doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp chung vào kế hoạch đầu tư công hàng năm và trung hạn;

b) Chủ trì đề xuất các ngân hàng thương mại tham gia quá trình cho vay đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo; doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị;

c) Phối hợp với Bộ Tài chính thực hiện rà soát, đối chiếu số liệu đề nghị quyết toán cấp bù chênh lệch lãi suất của các tổ chức tín dụng.

5. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ quyền hạn của mình, có trách nhiệm:

a) Xây dựng kế hoạch và dự toán kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa thuộc ngành, lĩnh vực quản lý theo quy định tại Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và Nghị định này, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp chung vào dự toán ngân sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa hàng năm và trung hạn;

b) Định kỳ hằng năm báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư về tình hình triển khai nội dung, đề án hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định tại Nghị định này;

c) Cung cấp, cập nhật thông tin về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; công bố thông tin theo quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 14 của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trên trang thông tin điện tử của bộ, cơ quan ngang bộ và thực hiện công khai thông tin hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trên Cổng thông tin theo quy định tại điểm Điều 29 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa;

d) Xây dựng tiêu chí, công nhận tổ chức, cá nhân thuộc mạng lưới tư vấn viên trong ngành, lĩnh vực phụ trách và công bố trên trang thông tin điện tử của mình đồng thời gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư để công bố công khai trên Cổng thông tin; giao một đơn vị trực thuộc bộ, cơ quan ngang bộ làm đầu mối công bố và quản lý mạng lưới tư vấn viên trong ngành, lĩnh vực phụ trách;

đ) Chủ động bố trí dự toán ngân sách nhà nước được giao hằng năm và trung hạn để thực hiện hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

**Điều 32. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh**

1. Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư làm đầu mối, phối hợp với các sở, ngành, xây dựng kế hoạch, nội dung hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn để trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt, ban hành và chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện.

2. Giao đơn vị đầu mối tư vấn, hướng dẫn hộ kinh doanh đăng ký chuyển đổi thành doanh nghiệp quy định tại Nghị định này.

3. Xây dựng đề án, nội dung, dự toán ngân sách nhà nước hằng năm và trung hạn từ nguồn ngân sách chi thường xuyên và chi đầu tư công trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê duyệt và tổ chức thực hiện hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định tại Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và Nghị định này; tổng hợp và gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư đề xuất bổ sung kinh phí từ nguồn ngân sách trung ương để hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ và vừa đối với các địa phương chưa cân đối được ngân sách nhà nước.

4. Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng Đề án hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn, Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh thông báo cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư để công khai trên Cổng thông tin theo quy định tại điểm Điều 29 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa sau khi Đề án được phê duyệt;

5. Cung cấp, cập nhật thông tin về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; công bố thông tin theo quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 14 của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trên trang thông tin điện tử của địa phương và thực hiện công khai thông tin hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trên Cổng thông tin theo quy định tại điểm Điều 29 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

6. Định kỳ hàng năm báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các cơ quan liên quan tình hình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa của địa phương.

**Điều 33.** **Quy trình, thủ tục hỗ trợ**

1. Trên cơ sở dự toán ngân sách nhà nước giao, cơ quan hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trực tiếp hoặc liên kết với các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác để cung cấp dịch vụ hỗ trợ cho doanh nghiệp nhỏ và vừa đáp ứng đủ điều kiện, tiêu chí được hỗ trợ.

2. Quy trình, thủ tục hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa

a) Doanh nghiệp nhỏ và vừa lựa chọn nội dung cần được hỗ trợ, lập Hồ sơ đề xuất nhu cầu hỗ trợ và gửi (trực tiếp hoặc trực tuyến) tới cơ quan hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa để xem xét, quyết định.

b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ Hồ sơ đề nghị hỗ trợ của doanh nghiệp nhỏ và vừa, cơ quan hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa thẩm định Hồ sơ đề xuất nhu cầu hỗ trợ, ra văn bản phê duyệt hỗ trợ cho doanh nghiệp nhỏ và vừa (nội dung hỗ trợ, khái toán kinh phí hỗ trợ, thời hạn hỗ trợ và các nội dung khác (nếu cần) và thông báo cho doanh nghiệp. Trường hợp doanh nghiệp chưa đủ điều kiện, cơ quan hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa hướng dẫn doanh nghiệp chuẩn bị hồ sơ đúng yêu cầu.

c) Cơ quan hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa cung cấp các dịch vụ hỗ trợ trên cơ sở văn bản đã phê duyệt cho doanh nghiệp. Doanh nghiệp nhỏ và vừa chi trả phần kinh phí không được ngân sách nhà nước hỗ trợ cho cơ quan hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (nếu có).

d) Sau khi dịch vụ hỗ trợ hoàn thành, cơ quan hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tiến hành nghiệm thu, thanh lý và thanh toán kinh phí hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của pháp luật có liên quan.

3.

a) h

b)

c).

**Chương VI**

**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 34. Xử lý chuyển tiếp**

1. Kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trước ngày Nghị định này có hiệu lực được tiếp tục thực hiện theo nội dung, chương trình, kế hoạch đã được phê duyệt và được hưởng các hỗ trợ mới theo quy định tại Nghị định này.

2. Các nội dung hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tại các văn bản pháp luật có liên quan trên cơ sở tham chiếu nội dung và định mức hỗ trợ quy định tại Nghị định 39/2018/NĐ-CP được điều chỉnh theo nội dung và định mức hỗ trợ quy định tại Nghị định này.

**Điều 35. Hiệu lực thi hành**

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2020 và thay thế Nghị định số 39/2018/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

**Điều 36. Trách nhiệm thi hành**

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương triển khai Nghị định này, định kỳ hằng năm báo cáo Thủ tướng Chính phủ tình hình thực hiện.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Ban Bí thư Trung ương Đảng; - Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ; - Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; - HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; - Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng; - Văn phòng Tổng Bí thư; - Văn phòng Chủ tịch nước; - Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội; - Văn phòng Quốc hội; - Tòa án nhân dân tối cao; - Viện kiểm sát nhân dân tối cao; - Kiểm toán nhà nước; - Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia; - Ngân hàng Chính sách xã hội; - Ngân hàng Phát triển Việt Nam; - Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; - Cơ quan trung ương của các đoàn thể; - VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT,  các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo; - Lưu: VT, ĐMDN (2b).KN | **TM. CHÍNH PHỦ THỦ TƯỚNG**    **Nguyễn Xuân Phúc** |

**PHỤ LỤC**

TỜ KHAI XÁC ĐỊNH DOANH NGHIỆP SIÊU NHỎ, DOANH NGHIỆP NHỎ, DOANH NGHIỆP VỪA*(Kèm theo Nghị định số /2020/NĐ-CP ngày tháng năm 2020 của Chính phủ)*

1. Thông tin chung về doanh nghiệp:

Tên doanh nghiệp: ………………………………………………………………………………

Mã số doanh nghiệp/Mã số thuế: ………………………………………………………………

Loại hình doanh nghiệp: …………………………………………………………………………

Địa chỉ trụ sở chính: ………………………………………………………………………………

Quận/huyện: ……………………tỉnh/thành phố: ………………………………………………

Điện thoại:………………….. Fax:………………………….... Email: …………………………

2. Thông tin về tiêu chí xác định quy mô doanh nghiệp:

Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh chính: …………………………………………………………

Số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm:………………………………………

Tổng nguồn vốn: …………………………………………………………………………………

Tổng doanh thu năm trước liền kề:………………………………………………………………

3. Doanh nghiệp tự xác định thuộc quy mô (tích X vào ô tương ứng):

□ Doanh nghiệp siêu nhỏ

□ Doanh nghiệp nhỏ

□ Doanh nghiệp vừa

Tôi cam đoan thông tin kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật về việc kê khai trên./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | *…..., ngày ….tháng….năm….*  **ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP DOANH NGHIỆP** *(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu)* |